THUẬT NGỮ Y KHOA

Chương 352 – Viêm gan mạn (Chronic Hepatitis) – Harrison's Principles of Internal Medicine

TÓM TẮT NỘI DUNG CHƯƠNG

Định nghĩa & phân loại: Viêm gan mạn là tình trạng viêm và hoại tử gan kéo dài ≥ 6 tháng, có thể tiến triển thành xơ gan. Phân loại dựa trên 3 trục: nguyên nhân (viêm gan virus B/D/C, tự miễn, do thuốc, không rõ nguyên nhân), độ (grade – mức độ viêm hoạt động trên mô bệnh học, theo thang HAI hoặc METAVIR) và giai đoạn (stage – mức độ xơ hóa, có thể ước lượng không xâm lấn qua FIB-4, ELF hoặc đo độ đàn hồi gan).

Viêm gan B mạn: Nguy cơ mạn tính phụ thuộc tuổi nhiễm (90% nếu nhiễm lúc sinh, ~1% nếu nhiễm ở người lớn khỏe mạnh). Diễn tiến bệnh gắn liền với mức độ nhân bản virus (HBV DNA) và tình trạng HBeAg. Điều trị nhằm ức chế nhân bản virus bằng các thuốc uống hàng đầu (entecavir, tenofovir TDF/TAF) hoặc PEG-IFN; quyết định điều trị dựa trên HBeAg, HBV DNA, ALT và mức độ xơ hóa/xơ gan. Các hướng nghiên cứu mới (bulevirtide, ASO, liệu pháp miễn dịch) hướng tới mục tiêu "khỏi bệnh chức năng".

Viêm gan D (Delta) mạn: Thường do bội nhiễm HDV trên người đã nhiễm HBV mạn, làm bệnh nặng và tiến triển nhanh hơn. Điều trị hạn chế (PEG-IFN, bulevirtide); các thuốc mới như lonafarnib đang được nghiên cứu.

Viêm gan C mạn: 50–85% trường hợp viêm gan C cấp chuyển thành mạn. Khoảng 20–25% tiến triển xơ gan sau 20 năm. Điều trị đã có bước ngoặt lớn với các thuốc kháng virus tác động trực tiếp (DAA – nhóm "-previr", "-asvir", "-buvir"), đạt tỷ lệ đáp ứng virus bền vững (SVR) >95% với phác đồ uống, ngắn ngày (8–12 tuần), ít tác dụng phụ, thay thế hoàn toàn các phác đồ interferon trước đây.

Viêm gan tự miễn (AIH): Bệnh có cơ chế miễn dịch qua trung gian tế bào, đặc trưng bởi tự kháng thể (ANA, ASMA, anti-LKM1…), tăng globulin máu và đáp ứng tốt với corticoid. Chia thành típ I (thường gặp ở người lớn, ANA dương) và típ II (thường gặp ở trẻ em, anti-LKM1 dương). Điều trị nền tảng là corticoid (prednisone/budesonide) phối hợp thuốc ức chế miễn dịch duy trì (azathioprine, hoặc MMF khi thất bại); bệnh dễ tái phát khi ngừng thuốc nên phần lớn cần điều trị duy trì lâu dài.

BẢNG THUẬT NGỮ Y KHOA

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
I. KHÁI NIỆM CHUNG & PHÂN LOẠI VIÊM GAN MẠN			
1	**Chronic hepatitis**		Viêm gan mạn: viêm và hoại tử gan kéo dài ≥ 6 tháng
2	**Acute hepatitis**		Viêm gan cấp
3	**Necroinflammatory activity**		Hoạt độ hoại tử - viêm (dùng để đánh giá độ)
4	**Grade**		Độ (mức độ hoạt động viêm - mô bệnh học)
5	**Stage**		Giai đoạn (mức độ xơ hóa gan)
6	**Fibrosis**		Xơ hóa gan
7	**Cirrhosis**		Xơ gan
8	**Piecemeal necrosis / Interface hepatitis**		Hoại tử từng mảnh / viêm gan ranh giới (khoảng cửa - nhu mô)
9	**Bridging necrosis (BN)**		Hoại tử cầu nối (nối giữa các cấu trúc mạch)
10	**Portal inflammation**		Viêm khoảng cửa

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
11	**Histologic Activity Index (HAI)**	HAI	Chỉ số hoạt độ mô học (thang điểm Hoa Kỳ)
12	**METAVIR score**		Thang điểm METAVIR (châu Âu, đánh giá độ hoạt động A0-A3, xơ hóa F0-F4)
13	**FIB-4 score**		Chỉ số FIB-4 - ước tính xơ hóa gan không xâm lấn dựa trên tuổi, AST, ALT, tiểu cầu
14	**Enhanced Liver Fibrosis score (ELF)**	ELF	Điểm xơ hóa gan tăng cường (dựa 3 chỉ số máu)
15	**Cryptogenic chronic hepatitis**		Viêm gan mạn không rõ nguyên nhân
16	**Autoimmune hepatitis (AIH)**	AIH	Viêm gan tự miễn
17	**Aminotransferase (AST, ALT)**	AST/ALT	Men gan (aspartate/alanine aminotransferase)
18	**Alkaline phosphatase**	ALP	Phosphatase kiềm
19	**Prothrombin time**	PT	Thời gian prothrombin
20	**Hypoalbuminemia**		Giảm albumin máu
21	**Hyperglobulinemia**		Tăng globulin máu
II. VIÊM GAN VIRUS B MẠN			
22	**Hepatitis B surface antigen**	HBsAg	Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B
23	**Hepatitis B e antigen**	HBeAg	Kháng nguyên e của virus viêm gan B
24	**Hepatitis B core antigen**	HBcAg	Kháng nguyên lõi virus viêm gan B
25	**IgG anti-HBc**		Kháng thể IgG kháng lõi HBV
26	**HBV DNA**		ADN của virus viêm gan B (chỉ điểm nhân bản virus)
27	**Hepatitis B virus**	HBV	Virus viêm gan B
28	**Replicative phase**		Giai đoạn nhân bản mạnh (HBeAg dương, HBV DNA cao)
29	**Nonreplicative phase**		Giai đoạn không nhân bản (HBeAg âm, HBV DNA thấp)
30	**Inactive carrier**		Người lành mang virus (HBsAg dương, ALT bình thường, HBV DNA thấp/không phát hiện)
31	**Seroconversion**		Chuyển đảo huyết thanh (VD: HBeAg sang anti-HBe)
32	**Precore mutant / core-promoter mutant**		Đột biến vùng precore / vùng khởi động lõi (gây HBeAg âm)
33	**Interferon alpha (IFN-α)**	IFN-α	Interferon alpha
34	**Pegylated interferon**	PEG IFN	Interferon gắn PEG (tác dụng kéo dài)
35	**Lamivudine**		Thuốc kháng virus dạng uống, ức chế men sao chép ngược
36	**Adefovir dipivoxil**		Thuốc kháng virus dạng uống (tiền chất adefovir)
37	**Entecavir**	ETV	Thuốc kháng virus uống, ức chế polymerase HBV, hàng đầu tay
38	**Telbivudine**	TBV	Thuốc kháng virus uống (không còn khuyến cáo)

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
39	**Tenofovir disoproxil fumarate**	TDF	Thuốc kháng virus uống, hàng đầu tay
40	**Tenofovir alafenamide**	TAF	Thế hệ 2 của tenofovir, ít độc thận/xương hơn
41	**Reverse transcriptase**		Men sao chép ngược
42	**YMDD motif / mutation**		Đột biến vị trí YMDD của men polymerase HBV (kháng lamivudine)
43	**Drug resistance**		Kháng thuốc
44	**Hepatic decompensation**		Mất bù gan
45	**Hepatocellular carcinoma (HCC)**	HCC	Ung thư biểu mô tế bào gan
46	**Functional cure**		Khỏi bệnh về chức năng (mất HBsAg, HBV DNA không phát hiện)
47	**Complete (sterilizing) cure**		Khỏi bệnh triệt để (loại trừ cccDNA)
48	**Covalently closed circular DNA**	cccDNA	ADN vòng khép kín cộng hóa trị (ổ chứa virus dai dẳng trong tế bào gan)
49	**Entry inhibitor**		Thuốc ức chế xâm nhập virus vào tế bào
50	**Bulevirtide**		Thuốc ức chế thụ thể NTCP, dùng trong viêm gan D
51	**RNA interference therapy**	RNAi	Liệu pháp can thiệp RNA
52	**Antisense oligonucleotide**	ASO	Oligonucleotide đối nghĩa (VD: bepirovirsen)
53	**Toll-like receptor agonist**	TLR	Chất chủ vận thụ thể Toll-like (liệu pháp miễn dịch)
54	**Hepatitis B immune globulin**	HBIG	Globulin miễn dịch kháng viêm gan B
55	**Preexposure prophylaxis**	PrEP	Dự phòng trước phơi nhiễm (HIV)
56	**Reactivation of hepatitis B**		Tái hoạt virus viêm gan B (khi ức chế miễn dịch)
III. VIÊM GAN VIRUS D (DELTA) MẠN			
57	**Hepatitis D virus**	HDV	Virus viêm gan D (Delta)
58	**Superinfection**		Bội nhiễm (HDV trên nền HBV mạn có sẵn)
59	**Co-infection**		Đồng nhiễm (HBV và HDV cùng lúc)
60	**Anti-HDV / HDV RNA**		Kháng thể kháng HDV / ARN của HDV
61	**NTCP receptor**		Thụ thể đồng vận chuyển natri-taurocholate (đường xâm nhập của HBV/HDV)
62	**Lonafarnib**		Thuốc ức chế prenyl hóa, điều trị thử nghiệm viêm gan D
63	**Prenylation inhibitor**		Chất ức chế prenyl hóa
IV. VIÊM GAN VIRUS C MẠN			
64	**Hepatitis C virus**	HCV	Virus viêm gan C
65	**Anti-HCV / HCV RNA**		Kháng thể kháng HCV / ARN của HCV

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
66	**Single nucleotide polymorphism (IL28B/IFNL3)**	SNP	Đa hình đơn nucleotide liên quan đáp ứng điều trị
67	**Sustained virologic response**	SVR (SVR12)	Đáp ứng virus bền vững (không phát hiện HCV RNA 12 tuần sau điều trị)
68	**Direct-acting antiviral**	DAA	Thuốc kháng virus tác động trực tiếp
69	**NS3/4A protease inhibitor**	"-previr"	Thuốc ức chế protease NS3/4A
70	**NS5A inhibitor**	"-asvir"	Thuốc ức chế protein NS5A
71	**NS5B polymerase inhibitor**	"-buvir"	Thuốc ức chế polymerase NS5B
72	**Sofosbuvir**		Thuốc ức chế polymerase NS5B, phổ rộng genotype
73	**Ledipasvir / Velpatasvir / Daclatasvir**		Các thuốc ức chế NS5A
74	**Glecaprevir-Pibrentasvir**		Phác đồ phối hợp DAA phổ rộng, 8 tuần
75	**Elbasvir-Grazoprevir**		Phác đồ phối hợp DAA cho genotype 1, 4
76	**Voxilaprevir**		Thuốc ức chế protease dùng trong phác đồ cứu vãn
77	**Ribavirin**		Thuốc kháng virus phối hợp (uống)
78	**Resistance-associated substitution**	RAS	Đột biến/thay thế liên quan đến kháng thuốc
79	**Rapid virologic response**	RVR	Đáp ứng virus nhanh (không phát hiện HCV RNA ở tuần 4)
80	**Early virologic response**	EVR	Đáp ứng virus sớm (giảm ≥2log10 ở tuần 12)
81	**Genotype (HCV)**		Kiểu gen của virus viêm gan C
82	**Mixed cryoglobulinemia**		Cryoglobulin máu hỗn hợp (biến chứng ngoài gan của HCV)
83	**Membranoproliferative glomerulonephritis**		Viêm cầu thận tăng sinh màng
84	**Model for End-Stage Liver Disease score**	MELD	Thang điểm đánh giá bệnh gan giai đoạn cuối
85	**Persons who inject drugs**	PWID	Người tiêm chích ma túy
V. VIÊM GAN TỰ MIỄN (AUTOIMMUNE HEPATITIS)			
86	**Autoimmune hepatitis (Type I, Type II)**	AIH	Viêm gan tự miễn (típ I, típ II)
87	**Antinuclear antibody**	ANA	Kháng thể kháng nhân
88	**Anti-smooth-muscle antibody**	ASMA/SMA	Kháng thể kháng cơ trơn
89	**Anti-liver-kidney-microsome antibody**	Anti-LKM	Kháng thể kháng vi thể gan-thận
90	**Anti-soluble liver antigen**	Anti-SLA	Kháng thể kháng kháng nguyên gan hòa tan
91	**Anti-liver cytosol 1**	Anti-LC1	Kháng thể kháng bào tương gan típ 1

STT	Thuật ngữ (Tiếng Anh)	Viết tắt	Giải nghĩa (Tiếng Việt)
92	**Perinuclear antineutrophil cytoplasmic antibody**	pANCA	Kháng thể kháng bào tương bạch cầu trung tính quanh nhân
93	**Rheumatoid factor**		Yếu tố dạng thấp
94	**Molecular mimicry**		Bắt chước phân tử (cơ chế bệnh sinh tự miễn)
95	**Plasma cell hepatitis / Lupoid hepatitis**		Viêm gan tế bào plasma / viêm gan dạng lupus (tên gọi cũ của AIH)
96	**Interface hepatitis**		Viêm gan ranh giới (đặc trưng mô học của AIH)
97	**Rosette formation**		Hình thành hoa hồng (tổn thương mô học đặc trưng - tái tạo tế bào gan)
98	**Multilobular collapse**		Sụp đổ đa tiểu thùy (tổn thương nặng)
99	**Prednisone / Prednisolone**		Corticoid dùng điều trị khởi đầu AIH
100	**Budesonide**		Corticoid tác dụng tại gan, dùng cho thể nhẹ
101	**Azathioprine**		Thuốc ức chế miễn dịch duy trì AIH
102	**Thiopurine S-methyltransferase**	TPMT	Men chuyển hóa thiopurine (xét nghiệm trước dùng azathioprine)
103	**Mycophenolate mofetil**	MMF	Thuốc ức chế miễn dịch hàng hai
104	**Tacrolimus**		Thuốc ức chế miễn dịch dùng trong AIH kháng trị
105	**Rituximab**		Kháng thể đơn dòng kháng CD20
106	**Immune checkpoint inhibitor hepatitis**	ICI hepatitis	Viêm gan do thuốc ức chế điểm kiểm soát miễn dịch
107	**Primary biliary cholangitis**	PBC	Viêm đường mật nguyên phát
108	**Kayser-Fleischer ring**		Vòng Kayser-Fleischer (bệnh Wilson)
109	**Ceruloplasmin**		Ceruloplasmin (chẩn đoán bệnh Wilson)

Nguồn: Harrison's Principles of Internal Medicine, Chương 352 – Chronic Hepatitis (Schaefer, Chung, Dienstag).